

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
Số: 4945 / QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
An Nhơn, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách thị xã năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã An Nhơn về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách thị xã năm 2019 ;

Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách thị xã năm 2019 (theo các biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài chính- Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. /*tyl*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ;
- Sở Tài chính;
- VP Thị Ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Toà án nhân dân TX;
- Cơ quan của các đoàn thể ở TX;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT. *Am*

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	941.316	1.773.069	188
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	672.960	1.019.073	151
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	562.100	854.398	152
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	110.860	164.675	149
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	268.356	439.864	164
-	Thu bổ sung cân đối	147.120	150.932	103
-	Thu bổ sung có mục tiêu	121.236	288.932	238
3	Thu kết dư		75.853	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		238.279	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	905.430	1.695.704	187
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	891.521	1.167.830	131
1	Chi đầu tư phát triển	438.990	650.054	148
2	Chi thường xuyên	434.555	499.277	115
3	Dự phòng ngân sách	17.976	6.426	36
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		12.073	
II	Chi các chương trình mục tiêu	13.909	23.956	172
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.457	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.909	13.499	97
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		502.386	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.532	

tyl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	664.400	663.960	1.370.809	1.354.888	206,3	204,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	664.400	663.960	1.056.677	1.040.756	159,0	156,7
I	Thu nội địa	652.400	651.960	1.034.994	1.019.073	158,6	156,3
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	0,380	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,380			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			6.093	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			3.137			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			273			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	- Thuế tài nguyên			2.683			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			96	81		
	- Thuế giá trị gia tăng			15			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			81	81		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	164.500	164.060	161.464	160.976	98,2	283,5
	- Thuế giá trị gia tăng	110.810	110.810	123.403	123.403	111,4	111,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.550	42.550	25.588	25.588	60,1	60,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	440	-	488		110,9	
	- Thuế tài nguyên	10.700	10.700	11.985	11.985	112,0	112,0

|

|

|

.

|

|

|

5	Lệ phí trước bạ	22.300	22.300	36.927	36.927	165,6	165,6
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	1.100	1.487	1.487	135,2	135,2
8	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	14.000	15.684	15.684	112,0	112,0
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	6.491	6.491		
10	Phí, lệ phí	12.500	12.500	12.927	8.038	103,4	64,3
11	Tiền sử dụng đất	411.000	411.000	722.804	722.804	175,9	175,9
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	16.000	16.000	29.703	29.703	185,6	185,6
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	29	29		
14	Thu khác ngân sách	11.000	11.000	18.694	15.170	169,9	137,9
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	912			
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.000	12.000	21.683	21.683	180,7	180,7
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			75.853	75.853		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			238.279	238.279		

tyl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	905.020	643.634	261.386	1.694.172	1.040.997	653.175	187,2	161,7	249,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	891.521	643.634	247.887	1.167.830	667.843	499.987	131,0	386	389
I	Chi đầu tư phát triển	438.990	257.990	181.000	650.054	263.043	387.011	148,1	252	214
1	Chi đầu tư cho các dự án	438.990	257.990	181.000	650.054	263.043	387.011	148,1	252,0	213,8
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		229.750	180.000						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	434.555	371.744	62.811	499.277	389.150	110.127	114,9	134,3	175,33
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	223.547	223.547		245.240	245.220	20	109,7	109,7	
2	Chi khoa học và công nghệ	1.320	1.320		2.029	2.029		153,7	153,7	
III	Dự phòng ngân sách	17.976	13.900	4.076	6.426	5.089	1.337	35,7		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			12.073	10.561	1.512			

i

!

!

|

|

|

|

|

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.499	-	13.499	23.956	2.990	20.966	177,5		155
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				10.457	2.990	7.467			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.499	-	13.499	13.499		13.499	100,0	-	1.100
	KP bảo vệ dân phố	349		349	349		349	100,0		100
	KP giám sát đầu tư công đồng	75		75	75		75	100,0		100
	KP phụ cấp và hoạt động hội đặc thù	1.051		1.051	1.051		1.051	100,0		100
	KP trung tâm HTCD	350		350	350		350	100,0		100
	KP phụ cấp kiêm nhiệm TTTHCD	109		109	109		109	100,0		100
	KP hỗ trợ CB Hồng Lĩnh ; Mộ tập thể sư đoàn 3 Sao Vàng	145		145	145		145	100,0		100
	KP dân quân thường trực phường trọng điểm	150		150	150		150	100,0		100
	KP Ban thanh tra nhân dân	45		45	45		45	100,0		100
	KP hoà giải viên cơ sở	75		75	75		75	100,0		100
	KP hỗ trợ AN-QP	1.280		1.280	1.280		1.280	100,0		100
	KP chênh lệch tiền lương	2.310		2.310	2.310		2.310	100,0		100
	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa	6.560		6.560	6.560		6.560	100,0		100
	KP thu huy động đóng góp khai thác cát, đá các DN	1.000		1.000	1.000		1.000	100,0		100
	KP thực hiện toàn dân XD Khu phố văn minh	410		410	410		410			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			502.386	370.164	132.222			

tyl

1

2

3

4

5

ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số 99/CK-NSNN

THỊ XÃ AN NHƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	673.810	1.068.183	158,53
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	30.176	30.176	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	643.634	667.843	103,76
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	257.990	263.043	101,96
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.990	263.043	101,96
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.000	56	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1.008	
1.4	Chi văn hóa thông tin		2.995	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao		1.420	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	748	994	132,89
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	422.437	251.253	59,48
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.440	2.898	84,24
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	371.744	389.150	104,68
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251.165	245.240	97,64
2	Chi khoa học và công nghệ	280	2.028	724,29
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	7.966	99,58
4	Chi văn hóa thông tin	2.130	2.094	98,31
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.002	1.876	93,71
6	Chi thể dục thể thao	976	904	92,62
7	Chi bảo vệ môi trường	4.990	2.056	41,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	27.898	21.635	77,55
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.969	40.634	131,21
10	Chi bảo đảm xã hội	33.049	56.428	170,74
III	Dự phòng ngân sách	13.900	5.089	36,61
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		10.561	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		370.164	

tyl

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						Đơn vị: Triệu đồng		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	326.505	13.432	313.073	352.480	-	352.480	1.068	-	1.068,0	-	108,0	-	112,6
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	326.505	13.432	313.073	352.480	-	352.480	1.068	-	1.068,0	-	108,0	-	112,6
	Văn phòng Thị ủy	8.336		8.336	7.828		7.828					93,9		93,9
	VP HĐND&UBND	9.241		9.241	1.963		1.963					21,2		21,2
	Phòng Kinh tế	2.934		2.934	4.503		4.503,0	333,0		333,0		153,5		153,5
	Phòng Tư Pháp	557		557	802		802,0	-				144,0		144,0
	Phòng QL đô thị	785		785	7.155		7.155	-				911,5		911,5
	Phòng Tài chính - KH	1.342		1.342	1.736		1.736,0	-				129,4		129,4
	Phòng Nội vụ	2.841		2.841	2.599		2.599,0	-				91,5		91,5
	Phòng LĐ-TBXH	42.222		42.222	65.314		65.314	735,0		735,0		154,7		154,7
	Thanh tra NN	684		684	722		722	-				105,6		105,6
	Phòng TNMT	2.253		2.253	2.183		2.183	-				96,9		96,9
	Phòng Y tế	521		521	521		521,0					100,0		100,0
	Phòng VH TT	851	102	749	959		959,0					112,7	-	128,0
	Mặt trận	1.364		1.364	1.441		1.441,0					105,6		105,6
	Thị đoàn	1.393		1.393	1.648		1.648,0					118,3		118,3

	Phụ nữ	865		865	899		899,0					103,9		103,9
	Nông dân	1.067		1.067	1.066		1.066					99,9		99,9
	Cựu chiến binh	495		495	536		536,0					108,3		108,3
	Ban QL CCCN	661		661	599		599,0					90,6		90,6
	Hội chữ thập đỏ	353		353	354		354,0					100,3		100,3
	Đội trật tự đô thị	641		641	641		641					100,0		100,0
	Trung tâm PTQĐ	14.266	13.330	936	932		932,0					6,5	-	99,6
	Ban QLDV đô thị	4.080		4.080	-							-		-
	SN giáo dục	218.236		218.236	236.404		236.404					108,3		108,3
	TT GDTX-Hướng nghiệp	4.217		4.217	4.098		4.098,0					97,2		97,2
	Trung tâm VHIT-TDIT	3.106		3.106	3.070		3.070					98,8		98,8
	Đài truyền thanh	2.002		2.002	1.580		1.580					78,9		78,9
	Trung tâm DVNN	1.192		1.192	2.927		2.927							
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.900		13.900	5.089		5.089							
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	10.561			10.561		10.561							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				370.164		370.164							

tyl

|

|

|

|

|

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

Đơn vị: Triệu Đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 7/1	14 = 8/2	15 = 9/3	16 = 10/4	17 = 11/5	18 = 12/6
	TỔNG SỐ	36.525	30.176	6.349		6.349	8.667	72.644	30.176	48.919	0	41.504	7.415	198,9	100	770		654	86
1	Phường Bình Định	688	0	688		688		3.106	0	1.770		1.770				257		257	
2	Phường Đập Đá	1.444	920	524		524		2.711	920	1.442		1.442		187,7	100	275		275	
3	Xã Nhơn Mỹ	3.092	2.545	547		547	538	8.936	2.545	10.933		10.426	507	289,0	100	1.999		1.906	94
4	Phường Nhơn Thành	2.905	2.474	431		431		4.033	2.474	1.297		1.297		138,8	100	301		301	
5	Xã Nhơn Hạnh	2.957	2.499	458		458	538	5.018	2.499	2.369		1.770	599	169,7	100	517		386	111
6	Xã Nhơn Hậu	3.366	2.978	388		388	538	7.762	2.978	6.537		5.898	639	230,6	100	1.685		1.520	119
7	Xã Nhơn Phong	3.025	2.674	351		351	1.467	5.333	2.674	3.918		2.431	1.487	176,3	100	1.116		693	101
8	Xã Nhơn An	2.765	2.389	376		376	1.467	4.172	2.389	1.844		1.385	459	150,9	100	490		368	31
9	Xã Nhơn Phúc	2.725	2.309	416		416	538	4.218	2.309	2.957		2.450	507	154,8	100	711		589	94
10	Phường Nhơn Hưng	1.852	1.553	299		299		3.733	1.553	1.521		1.521		201,6	100	509		509	

|

|

|

|

|

|

|

11	Xã Nhơn Khánh	2.755	2.320	435		435	538	3.909	2.320	5.559		5.080	479	141,9	100	1.278		1.168	89
12	Xã Nhơn Lộc	2.085	1.709	376		376	538	3.562	1.709	2.251		1.692	559	170,8	100	599		450	104
13	Phường Nhơn Hòa	2.322	1.946	376		376		6.041	1.946	460		460		260,1	100	122		122	
14	Xã Nhơn Tân	2.347	1.998	349		349	538	5.535	1.998	1.457		1.215	242	235,8	100	417		348	45
15	Xã Nhơn Thọ	2.208	1.862	346		346	1.967	4.575	1.862	4.604		2.667	1.937	207,2	100	1.331		771	98

tyl

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng																						
ST T	Nội dung	Dự toán								Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				...	Tổng số	Trong đó						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Đầu tư phát triển	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			...						
A	B	1	2	3	4					5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
	TỔNG SỐ	9.745	4.790	4.955	8.667	4.790	4.790	4.955	4.955	8.483	4.207	4.276	8.483	4.207	4.207	-	4.276	4.276		87	88	89	98	
I	Ngân sách cấp thị xã	1.078		1.078	-	-	-	1.078	1.078	1.068	-	1.068	1.068	-	-	-	1.068	1.068	-	99				
	Phòng Kinh tế	340		340				340	340	333	-	333	333,0				333,0	333,0		98				
	Phòng Lao động TB và XH	738		738				738	738	735	-	735	735,0				735,0	735		100				
II	Ngân sách xã	8.667	4.790	3.877	8.667	4.790	4.790	3.877	3.877	7.415	4.207	3.208	7.415	4.207	4.207	-	3.208	3.208	-	86	88	67	86	
1	Phường Bình Định	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-						
2	Phường Đập Đá	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-						
3	Xã Nhơn Mỹ	538	479	59	538	479	479	59	59	507	479	28	507	479	479		28	28		94	100	6	94	
4	Phường Nhơn Thành	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-						
5	Xã Nhơn Hạnh	538	479	59	538	479	479	59	59	599	479	120	599	479	479		120	120		111	100	25	111	
6	Xã Nhơn Hậu	538	479	59	538	479	479	59	59	639	479	160	639	479	479		160	160		119	100	33	119	
7	Xã Nhơn Phong	1.467	479	988	1.467	479	479	988	988	1.487	479	1.008	1.487	479	479		1.008	1.008		101	100	210	101	
8	Xã Nhơn An	1.467	479	988	1.467	479	479	988	988	459	375	84	459	375	375		84	84		31	78	18	31	
9	Xã Nhơn Phúc	538	479	59	538	479	479	59	59	507	479	28	507	479	479		28	28		94	100	6	94	

tyl

10	Phường Nhơn Hưng	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-						
11	Xã Nhơn Khánh	538	479	59	538	479	479	59	59	479	479	-	479	479	479		-	-		89	100	-	89
12	Xã Nhơn Lộc	538	479	59	538	479	479	59	59	559	479	80	559	479	479		80	80		104	100	17	104
13	Phường Nhơn Hòa	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-						
14	Xã Nhơn Tân	538	479	59	538	479	479	59	59	242	-	242	242	-	-		242	242		45	-	51	45
15	Xã Nhơn Thọ	1.967	479	1.488	1.967	479	479	1.488	1.488	1.937	479	1.458	1.937	479	479		1.458	1.458		98	100	304	98

tyl

|

|

|

|